

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;
Căn cứ vào các Điều 55, Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình;
Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 49/2026/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2026 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

-Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Ông Trương Quang L, sinh ngày: 20/08/1981. CCCD số: 044081002495 cấp ngày 31/03/2023. Trú tại: D N, phường N, Tp Đà Nẵng và bà Phạm Thị Thu H, sinh ngày: 03/12/1989. CCCD số: 048189000854 cấp ngày 24/04/2021. Trú tại: Số B, đường S, tổ G, phường N, Tp Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: ông Trương Quang L và bà Phạm Thị Thu Hòa kết H1 vào năm 2008 có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, phường N, thành phố Đà Nẵng phường N, TP Đà Nẵng. Mâu thuẫn xin ly hôn là: vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau, không có tiếng nói chung, dẫn đến nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống nên yêu cầu Tòa án cho ông bà được thuận tình ly hôn.

Xét thấy, ông L và bà H đã thật sự tự nguyện ly hôn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 55 Luật HNGĐ công nhận sự thuận tình ly hôn của ông bà.

[2]. Về con chung: Ông L và bà H khai nhận có 03 con chung Trương Thị Thảo V, sinh ngày 11/10/2009; Trương Quang K, sinh ngày 18/10/2016 và Trương Gia N, sinh ngày 06/06/2018. Hai bên đương sự thống nhất thỏa thuận như sau:

Bà H trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc 03 con chung là đến tuổi trưởng thành.

Ông L cấp dưỡng nuôi 02 con chung Trương Quang K, sinh ngày 18/10/2016 và Trương Gia N, sinh ngày 06/06/2018 mỗi tháng 1.000.000 đồng.

[3]. Về tài sản chung và nợ chung: Ông L và bà H khai nhận không có.

[4]. Lệ phí giải quyết việc hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) ông L và bà H chịu.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (ngày 05/02/2026), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: ông Trương Quang L và bà Phạm Thị Thu H thống nhất thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 181 của Ủy ban nhân dân phường H, quận N nay là xã phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03/12/2008 không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về quan hệ con chung: Ông Trương Quang L và bà Phạm Thị Thu H khai nhận có 03 con chung Trương Thị Thảo V, sinh ngày 11/10/2009; Trương Quang K, sinh ngày 18/10/2016 và Trương Gia N, sinh ngày 06/06/2018. Hai bên đương sự thống nhất thỏa thuận như sau:

Bà Phạm Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc 03 con chung là: Trương Thị Thảo V, sinh ngày 11/10/2009; Trương Quang K, sinh ngày 18/10/2016 và Trương Gia N, sinh ngày 06/06/2018 đến tuổi trưởng thành.

Ông Trương Quang L cấp dưỡng nuôi 02 con chung Trương Quang K, sinh ngày 18/10/2016 và Trương Gia N, sinh ngày 06/06/2018 mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/01 con (2.000.000 đồng/02 con/01 tháng). Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng từ tháng 03/2026 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3. Về tài sản chung nợ chung: ông L và bà H khai nhận không có.

2. Về lệ phí Tòa án: Lệ phí phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng y) ông L và bà H phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000988 ngày 28/01/2026 của Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng. Ông L và bà H đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 06, 07 và 09 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 2 - Đà Nẵng;
- THADS TPĐN;
- Phòng THADS KV 2 ĐN;
- UBND p Ngũ Hành Sơn, TPĐN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Phạm Thanh Thủy

